**ỦY BAN NHÂN DÂN** **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 Số: /TTr-UBND *Đồng Nai, ngày tháng năm 2023*

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm
non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (viết tắt là Nghị định 81/2021/NĐ-CP); Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Trong thời gian qua, để cụ thể hóa mức thu học phí theo quy định của Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết về thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh gồm: Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 về Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021; Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí dôi với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc về việc hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2021 - 2022 đối với trẻ em, học sinh, học viên và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do dịch bệnh COVID-19.

Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định triển khai, các sở ngành đã ban hành hướng dẫn thực hiện.

Qua tổng hợp, số học phí thực hiện thu giai đoạn 2016 - 2020 là 539,2 tỷ đồng (trong đó: mầm non: 131,8 tỷ đồng, THCS: 243,3 tỷ đồng, THPT: 118,9 tỷ đồng, khối trung cấp, cao đẳng: 45,2 tỷ đồng). Giai đoạn 2016 - 2021 đã có 70.927 lượt học sinh, sinh viên được miễn, giảm học phí với kinh phí khoảng 195.9 tỷ đồng (mầm non, phổ thông: 15,4 tỷ đồng; trung cấp, cao đẳng: 180,5 tỷ đồng), có 51.005 lượt lượt sinh được hỗ trợ chí phí học tập với kinh phí 36,9 tỷ đồng; đã thực hiện hỗ trợ học phí 4 tháng của học kỳ I năm học 2021 - 2022 cho 268.313 đối tượng học sinh phổ thông với tổng kinh phí thực hiện là 76,5 tỷ đồng.

Trong giai đoạn qua, tình hình thực hiện thu học phí cho thấy mức thu phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân; chưa có trường hợp học sinh trường công lập phải nghỉ học do khó khăn vì học phí. Các đối tượng chính sách, đối tượng khó khăn đã được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, qua đó đã góp phần hỗ trợ, động viên con em các gia đình có hoàn cảnh khó khăn đến trường, đến lớp.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định 81/2021/NĐ- CP về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo với khung thu, mức thu học phí cao hơn các Nghị định cũ.

Tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung học phí (mức sàn - mức trần) do Chính phủ quy định để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí; quy định mức học phí trường tiểu học công lập để làm căn cứ hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương”.

Căn cứ các hướng dẫn tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP và quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và xây dựng tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh là cần thiết vừa để thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước, vừa để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỤNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

1. Mục đích

Đảm bảo cơ sở pháp lý cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập xác định được mức thu học phí và thực hiện thu học phí ở năm học 2023 - 2024 phù hợp với quy định của pháp luật và thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Xác định tiêu chí địa bàn cấp xã không đủ trường tiểu học công lập để làm căn cứ thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập đi học tại các trường tư thục.

Thực hiện hỗ trợ học phí cho một số đối tượng đặc thù, khó khăn trên địa bàn tỉnh nhưng không thuộc đối tượng miễn giảm học phí.

**2. Quan điểm**

Xây dựng mức thu học phí, tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập của tỉnh đảm bảo tuân thủ các quy định của Trung ương, phù họp với điều kiện thực tế của địa phương tỉnh Đồng Nai và đảm bảo tính khả thi.

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các nghị định hướng dẫn có liên quan.

Theo lộ trình tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP thì mức thu học phí năm học 2023-2024 sẽ thực hiện điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm (so với mức thu học phí năm học 2022-2023).

Tuy nhiên, Chính phủ đã có Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về việc học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 – 2023, theo đó, mức thu học phí ở năm học 2022-2023 không tăng và được áp dụng như mức thu ở năm học 2021-2022.

Trong tình hình thu nhập của người dân bị ảnh hưởng do những khó khăn về kinh tế xã hội, đề xuất mức thu học phí ở năm học 2023-2024 không tăng và áp dụng bằng mức thu của năm học 2022-2023. Bên cạnh đó, thực hiện hỗ trợ học phí cho một số đối tượng đặc thù, khó khăn trên địa bàn tỉnh nhưng không thuộc đối tượng miễn giảm học phí.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

- Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối họp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng dự thảo Nghị quyết.

- Dự thảo Nghị quyết dã được đã tổ chức lấy ý kiến của Mặt trận Tố quốc tỉnh, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục.

- Dự thảo Nghị quyết và dự thảo Tờ trình đã được đăng lên cổng thông tin điện tử của tỉnh từ ngày / /2023 đến ngày / /2023.

- Dự thảo Nghị quyết đã được các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh nghe, cho ý kiến và hoàn chỉnh theo góp ý.

- Dự thảo đã được Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định sự phù hợp về căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 2 phần: Phần căn cứ và phần quyết nghị.

- Phần căn cứ có 10 nội dung.

- Phần quyết nghị gồm 6 Điều.

**2. Nội dung của dự thảo Nghị quyết**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025-2026 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục trung học cở sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập;

b) Quy định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định;

c) Quy định tiêu chí xác định địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

d) Quy định về hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em học mầm non, học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, học viên đang học ở các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Học sinh tiểu học ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập đi học ở các trường tư thục;

c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và các cơ sở giáo dục phổ thông tư thục có giảng dạy cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh;

d) Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; mức hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học tư thục

1. Mức thu học phí năm học 2023 - 2024 đối với với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập học trực tiếp

a) Mức thu học phí năm học 2023 - 2024 đối với các đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phô thông, giáo dục thường xuyên công lập học trực tiếp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

*ĐVT: Đồng/học sinh/thán*g

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng, địa bàn** | **Mầm non** | **Giáo dục phổ thông** | **GDTX (dạy văn hóa)** |
| **Tiểu học** | **THCS** | **THPT** | **THCS** | **THPT** |
| 1. Thành thị (các phường thuộc thành phố, các thị trấn thuộc các huyện) | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| 2. Nông thôn (các xã thuộc thành phố, các xã thuộc các huyện, không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi) | 100 | 100 | 100 | 200 | 100 | 200 |
| 3. Miền núi (xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025) | 50 | 50 | 50 | 100 | 50 | 100 |

Mức thu học phí trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng.

b) Mức học phí đối với tiểu học tại điểm a khoản này dùng làm căn cứ để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

c) Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Bằng 2 lần mức học phí tại điểm a khoản này.

d) Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Bằng 2,5 lần mức học phí tại điểm a khoản này.

2. Mức học phí từ năm học 2024 – 2025 đến năm học 2025 – 2026

Áp dụng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức thu học phí cho phù hợp với tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, mức độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và khả năng chi trả của người dân thì Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, điều chỉnh mức thu học phí nhưng không quá 7,5% so mức thu năm học trước đó.

3. Mức học phí học trực tuyến (học Online)

Trường hợp học trực tuyến, mức học phí thu của các cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục bằng 70% mức học phí học trực tiếp của cơ sở giáo dục tương ứng từng vùng, từng cấp học được quy định tại điếm a, điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 3. Quy định về hỗ trợ học phí**

1. Đối tượng được hỗ trợ học phí

a) Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông hệ công lập đang theo học tại cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 (đối tượng 1).

b) Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa (GDTX) hệ công lập là con công nhân làm việc ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (đối tượng 2).

c) Trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông và học viên học văn hóa (GDTX) hệ công lập là con của hộ gia đình có cha, mẹ thuộc trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ (đối tượng 3)

d) Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa (GDTX) hệ công lập thuộc trường hợp được giảm học phí theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (đối tượng 4)

đ) Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, học viên học văn hóa (GDTX) hệ công lập thuộc trường hợp mồ côi cha hoặc mẹ do dịch Covid 19 (đối tượng 5).

2. Mức hỗ trợ học phí

a) Mức hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024

*ĐVT: Đồng/học sinh/thán*g

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng** | **Mầm non** | **Giáo dục phổ thông** | **GDTX (dạy văn hóa)** |
| **THCS** | **THPT** | **TIICS** | **THPT** |
|
| 1. Đối tượng 1 | 25 | 30 | 75 | 30 | 75 |
| 2. Đối tượng 2, Đối tượng 3  |  |  |  |  |  |
| - Thành thị | 180 | 225 | 180 | 225 | 180 |
| - Nông thôn | 25 | 55 | 125 | 55 | 125 |
| - Miền núi | 25 | 30 | 75 | 30 | 75 |
| 3. Đối tượng 4 (đối tượng được giảm 50% học phí)  |  |  |  |  |  |
| - Thành thị | 90  |  113  | 90  | 113  | 90  |
| - Nông thôn | 15  |  30  | 65  | 30  | 65  |
| - Miền núi | 15  |  15  | 40  | 15  | 40  |
| 4. Đối tượng 5 |  |  |  |  |  |
| - Thành thị | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| - Nông thôn | 100 | 100 | 200 | 100 | 200 |
| - Miền núi | 50 | 50 | 100 | 50 | 100 |

b) Mức hỗ trợ học phí từ năm học 2024 – 2025 đến năm học 2025 – 2026

Áp dụng mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này. Trong trường hợp mức thu học phí được điều chỉnh thì Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, điều chỉnh mức hỗ trợ học phí cho phù hợp với mức thu học phí được điều chỉnh.

3. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí từ ngân sách tinh.

Điều 4. Quy định tiêu chí xác định các địa bàn xã, phưòng, thị trấn trên địa bàn tỉnh không đủ trường tiểu học công lập

Địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

1. Xã, phường, thị trấn không có cơ sở giáo dục tiểu học công lập.

2. Xã, phường, thị trấn không đủ cơ sở giáo dục tiểu học công lập

Mạng lưới trường lớp tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân hoặc tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biếu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ các nghị quyết về thu học phí của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm:

a) Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 về Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021;

b) Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của hội dồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa ….. kỳ họp thứ ….. thông qua ngày.... tháng.... năm 2023 và có hiệu lực từ ngày....tháng.... năm 2023.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đổi với cơ sở giảo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; (2) Thuyết minh xây dựng quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Ban Văn hóa Xã hội HĐND tỉnh;- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;- Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo;- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh (VX);- Lưu: VT, VX, TH | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH** |